AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn –Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**766,163,047,074**	**659,883,629,185**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**47,609,256,275**	**18,811,729,995**
1. Tiền	111		10,379,176,275	18,811,729,995
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,230,080,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**-**	**2,874,022,400**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5,756,585,870
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.3	-	(2,882,563,470)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**332,062,964,602**	**384,767,040,159**
1. Phải thu khách hàng	131	5.4	302,551,362,652	378,693,010,261
2. Trả trước cho người bán	132	5.5	18,598,542,911	6,160,697,676
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.6	11,020,269,098	9,897,062,781
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.7	(107,210,059)	(9,983,730,559)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.8	**368,791,375,766**	**248,258,631,698**
1. Hàng tồn kho	141		371,793,534,422	251,260,790,354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,002,158,656)	(3,002,158,656)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17,699,450,431**	**5,172,204,933**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1,822,346,363	2,411,070,600

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12,715,773,631	2,478,701,960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.10	1,485,656,563	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.11	1,675,673,874	282,432,373
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**589,180,087,349**	**548,134,806,761**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**491,450,470,323**	**399,048,880,244**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	414,826,537,724	360,476,285,186
Nguyên giá	*222*		*589,039,493,310*	*496,614,081,890*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(174,212,955,586)*	*(136,137,796,704)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	73,125,259,271	37,277,944,061
Nguyên giá	*228*		*73,607,400,824*	*37,734,400,824*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(482,141,553)*	*(456,456,763)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.14	3,498,673,328	1,294,650,997
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**87,590,000,000**	**137,678,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.15	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.16	-	20,400,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100,000,000,000	118,017,750,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.17	(12,410,000,000)	(739,750,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10,139,617,026**	**11,407,926,517**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.18	7,623,559,831	8,830,698,095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,016,057,195	2,052,228,422
3. Tài sản dài hạn khác	268		500,000,000	525,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,355,343,134,423**	**1,208,018,435,946**
			-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**731,110,312,045**	**598,162,319,279**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**720,262,248,758**	**584,661,242,720**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.19	579,431,160,131	475,255,308,798
2. Phải trả người bán	312	5.20	89,549,997,087	77,954,049,569
3. Người mua trả tiền trước	313		3,364,694,662	1,888,596,683
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.21	13,287,297,121	6,075,733,661
5. Phải trả người lao động	315		22,510,672,387	13,937,645,633
6. Chi phí phải trả	316	5.22	7,935,559,079	3,483,310,211
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.23	4,291,703,196	2,625,809,998
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(108,834,905)	3,440,788,167
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,848,063,287**	**13,501,076,559**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.24	641,000,000	3,239,934,450
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		126,777,312	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,080,285,975	10,261,142,109
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**624,232,822,378**	**609,856,116,667**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.25	**624,232,822,378**	**609,845,116,667**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,592,880,000	128,592,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		385,506,013,400	385,506,013,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,990,214,484)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	5,635,539,542
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		79,182,945,087	79,182,945,087
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,557,045,048	8,849,248,265
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.26	21,875,425,776	569,762,822
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	**11,000,000**
1. Nguồn kinh phí	432		-	11,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,355,343,134,423**	**1,208,018,435,946**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		2,860,445,208	2,860,445,208
5.	Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
	Dollar Mỹ (USD)		370,898.82	771,459.77
	Euro (EUR)		11,201.50	7,413.92
	Dollar Singapore (SGD)		-	-
	Yên Nhật (¥)		-	-
	Dollar Úc (AUD)		-	-
	Bảng Anh (£)		-	-
	Dollar Canada (CAD)		-	-
	...		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	
Huỳnh Minh Thống	Võ Thành Thông	Nguyễn Văn Ký

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí IV/Năm này	Quí IV /Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	6.1	465,241,934,223	424,891,371,257	1,712,676,918,869	1,346,189,685,101
Trong đó: *Doanh thu xuất khẩu*			*319,985,404,480*	*308,424,837,222*	*1,136,161,909,891*	*941,643,562,188*
2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	6.2	41,448,691	6,876,394,712	13,265,043,695	11,891,961,809
3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	6.3	465,200,485,532	418,014,976,545	1,699,411,875,174	1,334,297,723,292
4. **Giá vốn hàng bán**	11	6.4	432,249,600,039	393,784,128,021	1,505,667,822,725	1,234,559,635,692
5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		32,950,885,493	24,230,848,524	193,744,052,449	99,738,087,600
6. **Doanh thu hoạt động tài chính**	21	6.5	34,848,695,023	50,649,168,536	81,183,908,688	105,383,771,575
7. **Chi phí tài chính**	22	6.6	15,713,963,779	421,744,281	63,073,199,852	19,276,912,190
Trong đó: chi phí lãi vay	23		13,295,325,209	10,380,426,311	48,426,176,234	39,152,469,220
8. **Chi phí bán hàng**	24	6.7	38,308,848,815	51,603,407,150	144,493,389,416	136,065,027,573
9. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	6.8	6,702,589,913	21,490,578,229	13,541,569,426	37,470,619,486
10. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		7,074,178,009	1,364,287,400	53,819,802,443	12,309,299,926
11. **Thu nhập khác**	31	6.9	818,551,155	1,641,171,102	5,625,346,032	3,516,682,598
12. **Chi phí khác**	32	6.10	200,128,290	3,763,540,818	2,384,876,270	6,018,903,630
13. **Lợi nhuận khác**	40		618,422,865	(2,122,369,716)	3,240,469,762	(2,502,221,032)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí IV/Năm này	Quí IV /Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,692,600,874	(758,082,316)	57,060,272,205	9,807,078,894
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.11	(4,610,800,426)	1,690,075,501	8,487,526,740	3,570,653,566
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		210,910,797	(1,892,764,440)	162,948,539	(1,892,764,440)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,092,490,503	(555,393,377)	48,409,796,926	8,129,189,768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		940	(43)	3,765	632

An Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Nguyễn Văn Ký

Huỳnh Minh Thống	Võ Thành Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/Năm nay	Quý IV/Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***7,692,600,874***	***(758,082,316)***	***57,060,272,205***	***9,807,078,894***
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		15,439,195,818	10,555,019,555	39,658,206,921	41,814,074,702
- Các khoản dự phòng	03		400,000,000	2,161,906,815	1,400,681,766	(8,554,968,185)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3,390,201,828)	33,777,500,446	(3,390,201,828)	341,392,527
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(127,916,844)	(14,870,097,669)	(632,054,724)	(20,038,735,707)
- Chi phí lãi vay	06		14,613,238,593	10,380,426,311	48,579,061,952	39,152,469,220
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***34,626,916,613***	***41,246,673,142***	***142,675,966,292***	***62,521,311,451***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,782,307,622)	17,954,870,209	(56,942,728,824)	19,027,447,756
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39,313,549,172)	22,098,328,169	(120,532,744,068)	(72,731,047,027)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17,169,282,539	(2,824,223,273)	32,650,136,928	22,864,361,179
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		567,255,811	8,965,852,087	1,795,862,501	4,086,351,849
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,772,466,320)	(10,587,511,364)	(47,175,851,748)	(39,376,633,848)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,255,219,462)		(13,181,592,465)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		102,430,197	74,215,816		1,082,989,611
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(862,031,605)	(185,284,191)	(11,000,000)	(2,488,623,145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(31,519,689,021)**	***76,742,920,595***	***(60,721,951,384)***	***(5,013,842,174)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5,019,424,483)	(10,279,378,237)	(17,625,012,916)	(24,328,104,034)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		52,727,273	34,045,451 627,272,725	742,727,273	34,045,451 627,272,725
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(46,570,000)		

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/Năm nay	Quý IV/Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				31,303,964,000	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(33,632,731,900)		(121,328,528,550)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			37,316,854,855		126,017,049,815
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89,054,735	16,632,106,974		20,619,589,305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4,877,642,475)***	***10,651,599,868***	***14,421,678,357***	***1,641,324,712***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(859,901,370)		(1,990,214,484)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		720,490,757,821	500,696,874,005	2,147,312,922,091	2,238,569,463,480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(634,831,908,020)	(551,790,856,436)	(2,044,162,398,412)	(2,217,638,682,777)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,859,288,000)		(25,718,576,000)	(12,859,288,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**71,939,660,431**	***(51,093,982,431)***	***75,441,733,195***	***8,071,492,703***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		35,542,328,935	36,300,538,032	**29,141,460,168**	4,652,405,241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**12,410,861,228**	15,518,856,739	**18,811,729,995**	**13,832,260,757**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(343,933,888)	(33,007,664,776)	(343,933,888)	327,063,997
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.1**	**47,609,256,275**	**18,811,729,995**	**47,609,256,275**	**18,811,729,995**

An Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Thống	Võ Thành Thông	Nguyễn Văn Ký
Người lập biểu	Kế toán trưởng	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000009 lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng kí thay đổi lần 18 ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2001

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp chế biến thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại 38-40 đường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Thành Phố HCM.
- Xí nghiệp Kho Vận Mỹ Thới

Công ty liên kết

- Không có

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Niên độ kế toán:
Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :

  * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

  * Đối với các khoản phải thu dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

  * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính này, Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

- **Nguyên tắc ghi nhận:**

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- **Phương pháp khấu hao**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	**Số Năm**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất đất là toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tớ đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có uyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, riêng quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng. Quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m2 có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính
Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
Việc phân bổ chi phí trả truớc vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Quỹ trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá tri tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.
Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp .

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .
Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái
Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Năm 2008, Công ty đã thực hiện hết các ưu đãi theo CV số 1202/CT-NV ngày 4/10/2001 của Cục thuế tỉnh An Giang, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo. Công ty cũng đã thực hiện xong khoản ưu đãi theo Công văn số 11924/TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 02 năm tiếp theo kể từ khi hết thời hạn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu trên.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 28/CN-UBND ngày 14/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, Công ty được miễn thuế TNDN trong 01 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư "Xây dựng kho lạnh 3.000 tấn và Xí nghiệp Thủy sản đông lạnh số 1" (Xí nghiệp AGF9) mang lại. Dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động từ tháng 4 năm 2007, nhưng theo đánh giá của Công ty thì dự án chưa mang lại thu nhập chịu thuế nên đã đăng ký với cơ quan Thuế lùi thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế từ năm 2009.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 512121000068 ngày 07/08/2007 của P.Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, Công ty được miễn thuế TNDN trong 01 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư "Cải tại nâng cấp Xí nghiệp đông lạnh 8" mang lại. Dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động từ tháng 03 năm 2008, nhưng theo đánh giá của Công ty thì cả 02 dự án chưa mang lại thu nhập chịu thuế nên đã tiếp tục gởi Công văn số 166/CVCP TS ngày 18/10/2008 để đăng ký với cơ quan Thuế lùi thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế cả 02 dự án trên từ năm 2010.
Theo công văn số 11026/BTC-CST ngày 8/9/2006 của Bộ Tài chính, từ ngày 1/1/2004 Công ty được chuyển sang áp dụng thuế suất 20% cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại (hết năm 2010).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng kí với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Trong năm tài chính này, Công Ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 16% và 6% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương thực hiện.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Tiền mặt	2,515,272,442	1,150,323,804
Tiền gửi ngân hàng (*)	7,863,903,833	17,661,406,191
Các khoản tương đương tiền (**)	37,230,080,000	0
Cộng	**47,609,256,275**	**18,811,729,995**

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng	Số dư ngoại tệ tại 31/12/2010	VND	VND
Tiền gửi VND		**903,289,819**	**3,856,592,523**
Tiền gửi Vietcombank AG - VND		*185,195,751*	*78,863,207*
Tiền gửi ngân hàng Công thương AG - VND		*1,278,138*	*1,247.443*
Tiền gửi ngân hàng Đầu tư Phát triển AG - VND		*328,823*	*414 053*
Tiền gửi ngân hàng Nông nghiệp & PTNT AG - VND		*2,264,631*	*100,229.456*
Tiền gửi SacomBank AG - VND		*390,081,507*	*215,313.257*
Tiền gửi Eximbank AG - VND		*1,101,629*	*56,446,413*
Tiền gửi ngân hàng An Bình tại Angiang - VND		*1,000,000*	*1,000,000*
Tiền gửi ngân hàng PG Bank tại Angiang - VND		*17,546,875*	*3,230,840,074*
Tiền gửi ngân hàng VCB tại Angiang -XN DVTS - VND		*18,420,821*	
Tiền gửi NH Đầu Tư PT Bắc AG - Châu Đốc - VND		*103,852,828*	
Tiền gửi EximBank TPHCM - VND		*4,600,996*	*840,252*
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - VND		*9,112,301*	*6,598,564*
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 1 - VND		*67,063,995*	29,845,790
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 2 - VND		*40,399,912*	*34,149,617*
Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - VND		*3,377,543*	*96,147,202*
Tiền gửi BANGKOK BANK TPHCM - VND		*14,338,747*	*0*
Tiền gửi Ngân hàng Quân Đội		*1,433,825*	*351,672*
Tiền gửi DEUSTCHE BANK TPHCM - VND		*4,211,529*	*4,211,529*
Tiền gửi Cty Chứng khoán Sài Gòn		*37,679,968*	*93,994*

Tiền gửi USD	**367,635.71**	**6,960,079,262**	**13,777,734,793**
Tiền gửi Vietcombank AG - USD	*3,030.36*	*57,370,776*	*9,800,239,315*
Tiền gửi Ngân hàng Nông Nghiệp AG - USD	*1,410.58*	*26,705,101*	*25,153,820*
Tiền gửi Sacombank AG - USD	*36.13*	*684,013*	*20,273*
Tiền gửi Eximbank AG - USD	*464.12*	*8,786,720*	*897,050*
Tiền gửi PGBank An Giang - USD	*198.68*	*3,761,410*	*7,475,476*
Tiền gửi NH Đầu Tư PT Bắc An Giang-Châu Đốc - USD	*1,057.00*	*20,011,124*	
Tiền gửi NH TMCP SG Cong Thuong	*98.95*	*1,873,321*	
Tiền gửi EximBank TPHCM - USD	*1,111.80*	*21,048,598*	*12,063,170*
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - USD	*1,401.91*	*26,540,960*	*23,456,063*
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - USD	*141,713.57*	*2,682,921,307*	*2,998,040,852*
Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - USD	*216.03*	*4,089,880*	*3,871,488*
Tiền gửi BANGKOK BANK TPHCM - USD	*159,658.28*	*3,022,650,557*	*828,715,960*
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - USD	*56,578.57*	*1,071,145,487*	*77,801,326*
Tiền gửi Ngân hàng Quân đội - USD	*659.73*	*12,490,008*	
Tiền gửi EUR	**19.78**	**534,752**	**27,078,875**
Tiền gửi Vietcombank AG - EUR			*26,959,029*
Tiền gửi EximBank TPHCM - EUR	*6.68*	*180,594*	*119,846*
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - EUR	*13.10*	*354,158*	*0*
Cộng	**367,655.49**	**7,863,903,833**	**17,661,406,191**

(**) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	Số dư ngoại tệ tại 31/12/2010	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn VND		**28,900,000,000**	
Tiền gửi có kỳ hạn Vietcombank AG		26,900,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn PGBank An Giang - USD		2,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn USD		**8,330,080,000**	
Tiền gửi có kỳ hạn Vietcombank AG	440,000.00	8,330,080,000	
Cộng	**440,000.00**	**37,230,080,000.00**	**0.00**

5.2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Cổ phiếu SSI		3,802,590,000
Cổ phiếu STB		1,953,995,870
Cộng	**0**	**5,756,585,870**

5.3 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 30/11/2010 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 30/11/2010 (đồng/cổ phiếu)	Giá trị trường của CP tại 30/11/2010 (đồng/cổ phiếu)	Chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

5.4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/10 EUR	31/12/10 USD	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Khách hàng trong nước			149,102,161,369	195,088,705,691
Khách hàng nước ngoài		8,105,282.13	153,449,201,283	183,604,304,570
Cộng	**0.00**	**8,105,282.13**	**302,551,362,652**	**378,693,010,261**
Trong đó, phải thu của Công ty CP Hùng Vương là		534,500.00	11,077,904,229	

5.5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/10 EUR	31/12/10 USD	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Nhà cung cấp trong nước			18,598,542,911	6,160,697,676
Nhà cung cấp nước ngoài				0
Cộng		**0.00**	**18,598,542,911**	**6,160,697,676**
Trong đó, trả trước cho Công ty CP Hùng Vương là				

5.6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Lãi đầu tư TA cho cá trả chậm	277,222,606	1,007,826,784
Tiền đền bù giải tỏa mặt bằng UBND TX Châu Đốc phải trả	2,076,220,800	
Bảo hiểm xã hội,YT,BHTN phải thu của CNV	279,675,857	115,741,566
Chi góp vốn thành lập Cty M&T Seafood tại Mỹ	3,755,038,898	
Nộp hoàn trả thuế VAT do KH chưa thanh toán	889,103,091	
Tiền hỗ trợ lãi suất 2009 tại Ngân hàng Phát triển CN An Giang	1,317,913,384	
CLTG bán USD cho NH ĐT & PT Bắc An Giang	210,828,626	
Các khoản phải thu khác	2,214,265,836	8,773,494,431
Cộng	**11,020,269,098**	**9,897,062,781**
Trong đó, phải thu khác của Công ty CP Hùng Vương là	1,000,000,000	

5.7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/10 USD	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Khách hàng trong nước		(107,210,059)	(107,210,059)
Khách hàng nước ngoài		0	(9,876,520,500)
Cộng	**0.00**	**(107,210,059)**	**(9,983,730,559)**

5.8 . Hàng tồn kho

	30/11/10 VND	01/01/10 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13,632,552,405	10,155,775,399
Công cụ, dụng cụ tồn kho	959,176,963	1,313,181,472
Chi phí SXKD dở dang	44,032,576,354	5,164,193,545
Thành phẩm tồn kho	304,399,914,449	232,936,449,775
Thành phẩm gửi đi bán	7,493,101,796	
Hàng hóa tồn kho	1,276,212,455	1,691,190,163
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**371,793,534,422**	**251,260,790,354**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,002,158,656)	(3,002,158,656)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**368,791,375,766**	**248,258,631,698**

5.9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	543,887,906	1,383,647,546
Chi phí sc, bảo trì	1,085,509,130	679,925,119
Chi phí bảo hiểm	61 021 691	169,421,255
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	89,235,000	64,914,000
Chi phí trả trước khác	42 692 636	113,162,680
Cộng	**1,822,346,363**	**2,411,070,600**

5.10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Thuế TNDN	1,485,656,563	
Cộng	**1,485,656,563**	**0**
	0	0

5.11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	
Tạm ứng	1,607,073,874	282,432,373
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68,600,000	
Cộng	**1,675,673,874**	**282,432,373**

5.12 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 29

5.13 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	37,476,884,824	257,516,000	37,734,400,824
Tăng trong năm	35,838,000,000	35,000,000	35,873,000,000
- Mua trong năm	35,838,000,000	35,000,000	35,873,000,000
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	73,314,884,824	292,516,000	73,607,400,824

Hao mòn TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu năm	245,727,423	210,729,340	456,456,763
Tăng trong năm	1,697,880	23,986,910	25,684,790
- Khấu hao trong năm	*1,697,880*	23,986,910	25,684,790
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	247,425,303	234,716,250	482,141,553
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	37,231,157,401	46,786,660	37,277,944,061
Số cuối năm	73,067,459,521	57,799,750	73,125,259,271

5.14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Quyền sử dụng đất	900,000,000	900,000,000
Máy giết cá	1,185,932,669	359,790,400
Kho Vận - mở rộng	1,173,885,750	34,860,597
Khác	238,854,909	
Cộng	**3,498,673,328**	**1,294,650,997**

5.15 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ góp vốn tại 31/12/2010	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Công ty			
Công ty			
Cộng			

5.16 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ góp vốn tại 31/12/2010	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Đầu tư vào công ty liên kết			**20,400,000,000**
Công ty CP đầu tư và xây dựng Delta	*0.00%*	*0*	*20,400,000,000*
Cộng		**0**	**20,400,000,000**
Đầu tư dài hạn khác		**100,000,000,000**	**100,000,000,000**
Chứng chỉ quỹ Tầm nhìn SSI	*5.88%*	*100,000,000,000*	*100,000,000,000*

5.17 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Mã chứng khoán	Số lượng CC nắm giữ tại 31/12/2010 (chứng chỉ)	Giá gốc CC trên sổ kế toán tại 31/12/2010 (đồng/chứng chỉ)	Giá trị trường của CP tại 31/12/2010 (đồng/chứng chỉ)	Chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường (đồng/chứng chỉ)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Quỹ Tầm nhìn SSI	10,000,000	10,000	8,759	(1,241)	(12,410,000,000)
Cộng					**(12,410,000,000)**

5.18 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	7,623,559,831	8,069,493,219
Chi phí thuê cư xá cho công nhân		739,200,000

Chi phí khác	0	22,004,876
Cộng	**7,623,559,831**	**8,830,698,095**

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Vay ngắn hạn (*)	576,744,949,935	471,059,418,545
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	2,686,210,196	4,195,890,253
Cộng	**579,431,160,131**	**475,255,308,798**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vay VND			**372,484,160,693**		
VietcomBank AG	331/2009/NHNTAG		204,273,160,693	12.3%/năm	Tín chấp
NH Đầu Tư PT Bắc AG			8,900,000,000		
EximBank AG	1502LAV20090015		37,311,000,000	12.0%/năm	Tín chấp
HongKongBank (HSBC) TPHCM			92,000,000,000	12.5%/năm	Tín chấp
ANZ bank			30,000,000,000		
Vay USD		**7,938,066.65**	**150,283,477,818**		
EximBank AG		1,500,000.00	28,398,000,000	4.5%/năm	Tín chấp
PGBank AG		4,000,000.00	75,728,000,000	4.8-5.5%/năm	Thế chấp hàng tồn kho
NH Đầu Tư PT Bắc AG		1,749,000.00	33,112,068,000		
HongKongBank (HSBC) TPHCM		600,000.00	11,359,200,000	4,0% /năm	Tín chấp
ANZ bank		89,066.65	1,686,209,818	4,0% /năm	Tín chấp
Vay EUR		**2,095,932**	**56,663,521,620**		
ANZ bank		2,095,932.00	56,663,521,620		
Cộng			**579,431,160,131**		

(**) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)

Vay VND		**1,000,000,000**	
Vay dài hạn đến hạn trả - VCB An Giang		1,000,000,000	
Vay USD		**1,686,210,196**	
Vay dài hạn đến hạn trả - ANZ		1,686,210,196	
Cộng	**0.00**	**2,686,210,196**	

5.20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Nhà cung cấp trong nước	89,436,425,155	72,612,112,514
Nhà cung cấp nước ngoài	113,571,932	5,341,937,055
Cộng	**89,549,997,087**	**77,954,049,569**
Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là	3,817,536,210	1,622,689,959

5.21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Thuế giá trị gia tăng	12,909,665,747	2,528,552,859
Thuế xuất nhập khẩu	27,766,397	(10,318,441)
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,208,409,162
Thuế thu nhập cá nhân	338,731,437	349,090,081
Thuế tài nguyên	11,133,540	
Các khoản phí, lệ phí		
Cộng	**13,287,297,121**	**6,075,733,661**

5.22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Lãi vay ngân hàng	1,403,210,204	
Chi phí vận chuyển	1,683,348,200	2,407,147,951

Chi phí thuê kho	2,197,461,262	
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK	214,500,000	200,000,000
Chi phí khuyến mãi cuối năm	1,706,228,316	876,162,260
Chi phí điện phục vụ SX	580,811,097	
Chi phí kiểm toán 2010	150,000,000	
Cộng	**7,935,559,079**	**3,483,310,211**

5.23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Kinh phí công đoàn	1,243,999,478	1,187,232,779
Bảo hiểm xã hội	723,152,915	
Bảo hiểm y tế	145,543,329	
Bảo hiểm thất nghiệp	64,514,528	534,322,656
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,000,000,000	500,000,000
Cổ tức phải trả (*)	44,773,200	64,674,200
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	69,719,746	339,580,363
Cộng	**4,291,703,196**	**2,625,809,998**

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

(*) Chi tiết cổ tức phải trả	**31/12/10** VND	**31/03/10** VND
Cổ tức năm 2009 phải trả		
Đoàn Thị Nương	*3,420,000*	
Nguyễn Trí Tâm	*10,206,000*	*3,024,000*
Lê Văn Uyên	*31,147,200*	*19,353,600*
Cộng	**44,773,200**	**64,674,200**

5.24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Vay dài hạn (*)	641,000,000	3,239,934,450

Nợ dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	10,080,285,975	10,261,142,109
Cộng	**10,721,285,975**	**13,501,076,559**

(*) Chi tiết vay dài hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ (A)	Số phải trả kỳ tới (B)	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank AG	97/2009	12%/năm(thả nổi)	641,000,000		Tín chấp
ANZ bank (267.199,99 USD)	ngày 19/06/2008	6,22%/năm(thả nổi)	0		Thế chấp TSCĐ
Cộng			**641,000,000**		

5.25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 30

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/10 VND	01/01/10 VND
Vốn góp của Nhà nước	10,531,330,000	10,531,330,000
Vốn góp của các đối tượng khác	118,061,550,000	118,061,550,000
Cộng	**128,592,880,000**	**128,592,880,000**

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	128,592,880,000	128,592,880,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giam trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	128,592,880,000	128,592,880,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	**25,718,576,000**	**28,290,433,600**
Cổ tức, lợi nhuận năm 2007		*15,431,145,600*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2008		*12,859,288,000*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2009	*12,859,288,000*	
Cổ tức, lợi nhuận năm 2010	*12,859,288,000*	

d . Cổ phiếu

	31/12/10 VND	**01/01/10** VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	12,859,288	12,859,288
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	*80,000*	
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12,779,288	12,859,288
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/10 VND	**01/01/10** VND
Quỹ đầu tư phát triển	79,182,945,087	79,182,945,087
Quỹ dự phòng tài chính	9,557,045,048	8,849,248,265
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(384,819,405)	3,164,803,667
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**88,631,155,230**	**91,472,981,519**

5.26 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	**Năm trước** VND

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	**569,762,822**	**16,839,413,483**
Tăng	**48,409,796,926**	**769,452,550**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	*48,409,796,926*	*769,452,550*
Tăng khác		
Giảm	**27,104,133,972**	**17,039,103,211**
Trích Quỹ đầu tư phát triển		*1,432,624,534*
Trích Quỹ dự phòng tài chính	*707,796,783*	*840,700,737*
Trích Quỹ khen thưởng	*353,310,528*	*1,008,840,885*
Trích Quỹ phúc lợi	*235,540,352*	*672,560,590*
Cổ tức đã trả	*25,718,576,000*	*12,859,288,000*
Giảm khác		
- Chi thù lao HĐQT, BKS		*185,319,248*
- Chi thưởng cá nhân		*10,000,000*
- Chi nộp phạt vi phạm hành chánh	*88,910,309*	*29,769,217*
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**21,875,425,776**	**569,762,822**

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quí 4 năm nay VND	Quí 4 năm trước VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	319,985,404,480	308,424,837,222
Doanh thu bán cá nội địa	60,910,164,805	37,117,520,531
Doanh thu bán phụ phẩm	59,651,665,645	36,728,177,253
Doanh thu bán thành phẩm thuốc thú y	1,715,593,130	3,220,314,727
Doanh thu bán hàng hóa khác	19,446,555,225	38,128,600,313
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,532,550,938	1,271,921,211
Cộng	**465,241,934,223**	**424,891,371,257**

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:

Doanh thu bán cá xuất khẩu		
Doanh thu bán cá nội địa		
Doanh thu gia công	723,589,913	
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cước máy bay)	198,980,820	
Cộng	**922,570,733**	

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quí 4 năm nay VND	Quí 4 năm trước VND
Giảm giá hàng bán	36,917,400	6,865,606,177
Hàng bán bị trả lại	4,531,291	10,788,535
Cộng	**41,448,691**	**6,876,394,712**

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quí 4 năm nay VND	Quí 4 năm trước VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	319,948,487,080	301,693,788,545
Doanh thu thuần bán cá nội địa	60,905,633,514	36,972,174,496
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	59,651,665,645	36,728,177,253
Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y	1,715,593,130	3,220,314,727
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	19,446,555,225	38,128,600,313
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,532,550,938	1,271,921,211
Cộng	**465,200,485,532**	**418,014,976,545**

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quí 4 năm nay VND	Quí 4 năm trước VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	298,611,340,728	282,802,293,085
Giá vốn bán cá nội địa	52,139,593,722	33,085,647,341
Giá vốn bán phụ phẩm	59,604,076,583	36,728,177,253
Giá vốn bán thành phẩm thuốc thú y	1,502,602,154	3,111,094,506
Giá vốn bán hàng hóa khác	18,532,594,266	37,214,141,887
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,859,392,586	842,773,949
Cộng	**432,249,600,039**	**393,784,128,021**

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quí 4 năm nay VND	Quí 4 năm trước VND

Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán, tiền đầu tư TA nuôi cá	885,983,965	1,556,669,372
Cổ tức, lợi nhuận được chia		16,432,575,000
Lãi bán ngoại tệ	10,164,028,820	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,455,212,933	28,247,905,889
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực.hiện	3,644,091,633	
Lãi bán hàng trả chậm	699,377,672	4,412,018,275
Các khoản khác		
Cộng	**34,848,695,023**	**50,649,168,536**

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quí 4 năm nay VND	Quí 4 năm trước VND
Chi phí lãi vay	13,331,972,448	10,380,426,311
Lỗ từ việc thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn		338,422,468
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,981,991,331	526,877,902
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	400,000,000	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư (ghi âm)		(10,823,982,400)
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	**15,713,963,779**	**421,744,281**

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:

6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quí 4 năm nay VND	Quí 4 năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3,016,303,031	2,526,470,870
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	3,546,289,679	891,073,760
Chi phí công cụ, đồ dùng	607,679,881	310,781,788
Chi phí khấu hao TSCĐ	340,738,245	598,041,669
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,777,335,483	1,210,303,958
Chi phí hoa hồng	732,092,378	1,695,134,728
Chi phí vận chuyển	23,696,760,825	22,980,087,125

Phí thuê kho	890,144,971	17,011,428,847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,266,793,995	2,701,507,007
Chi phí bằng tiền khác	1,434,710,327	1,678,577,398
Cộng	**38,308,848,815**	**51,603,407,150**

6.8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quí 4 năm nay VND	Quí 4 năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,876,084,250	4,437,472,490
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	7,892,401	309,465,563
Chi phí đồ dùng văn phòng	116,965,736	85,394,827
Chi phí khấu hao TSCĐ	205,266,680	367,702,360
Thuế, phí và lệ phí	94,888,100	110,387,725
Dự phòng phải thu & giảm giá hàng tồn kho		12,985,889,215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571,167,881	657,744,999
Chi phí bằng tiền khác	2,830,324,865	2,536,521,050
Cộng	**6,702,589,913**	**21,490,578,229**

6.9 . THU NHẬP KHÁC

	Quí 4 năm nay VND	Quí 4 năm trước VND
Thu bán phế liệu	261,291,513	138,390,488
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	52,727,273	661,318,176
Nhận hàng khuyến mãi	40,116,948	423,751,059
Các khoản thu nhập khác	464,415,421	556,101,867
Cộng	**818,551,155**	**1,641,171,102**

6.10 . CHI PHÍ KHÁC

	Quí 4 năm nay VND	Quí 4 năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	2,878,735,488

Khấu hao TSCĐ tạm thời không SD hoặc chờ thanh lý	37,985,397	695,919,429
Tiền phạt do vi phạm về môi trường	150,400,000	5,418,645
Các khoản chi phí khác	11,742,893	183,467,256
Cộng	**200,128,290**	**3,763,540,818**

6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	**Quí 4 năm nay** VND	**Quí 4 năm trước** VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**7 692 600 874**	**-758,082,316**
Các khoản điều chỉnh tăng	**44,379,350**	
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	*44,379,350*	*0*
Các khoản điều chỉnh giảm	**633,886,561**	**0**
Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế	*633,886,561*	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**7,103,093,663**	**-758,082,316**
Thu nhập khác không được hưởng thuế suất ưu đãi	*818,551,155*	
Thu nhập từ hoạt động TM,DV không được hưởng thuế suất ưu đãi	*737,301,122*	
Thu nhập từ hoạt động được hưởng thuế suất ưu đãi	*5,547,241,386*	
Chi phí thuế thu nhập	**1,498,411,346**	
Theo thuế suất thông thường 25%	*388,963,069*	
Thu nhập từ hoạt động được hưởng thuế suất ưu đãi 20%	*1,109,448,277*	
Chi phí thuế thu nhập được miễn giảm		
Tổng nguyên giá TSCĐ dùng trong SXKD trong kỳ	589,039,493,310	
Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sử dụng (XN8, XN9, kho 3000tấn)	343,073,838,921	
Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm	3,230,875,721	
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	646,175,144	
Thuế TNDN được giảm 100%	**646,175,144**	
Điều chỉnh thuế thu nhập DN năm 2010 do tính lại ưu đãi	**-5,463,036,628**	
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	**-4,610,800,426**	**0**

7 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Ủy thác XK cá đông lạnh	10,119,154,000	
		Bán hàng thành phẩm	8,563,870,920	
		Cước vận chuyển TF, tiền vé máy bay	555,533,400	
		Chi hộ	1,000,000,000	
		Phí gia công	759,769,409	
		Mua hóa chất	(9,454,610,000)	
		Phí ủy thác xuất khẩu,chứng từ,cước tàu	(116,464,097)	
		Mua bả đậu nành	(24,999,999,998)	
		Phí thuê kho	(2,898,006,038)	
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Bán bả đậu nành	26,889,534,882	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua bao bì	(28,243,600)	
		Tiền bán thức ăn & thuốc thủy sản	294,495,000	
Cty CP Nuôi Trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua cá nguyên liệu	(56,317,477,391)	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa phải trả		
		Tiền thuê kho phải	(3,003,136,592)	

Công ty CP Hùng Vương		Tiền mua hóa chất phải trả	(2,168,210,000)	(1,622,689,959)
		Phí ủy thác xuất khẩu,cước tàu phải trả	0	
		Tiền bả đậu nành phải trả	0	
		Tiền chi hộ	1,000,000,000	
		Phí gia công	759,769,409	
		Tiền bán hàng phải thu	10,119,154,000	
		Cước VC TF, tiền vé máy bay phải thu	198,980,820	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua bao bì phải trả		
		Tiền bán thức ăn phải thu	289,445,000	
Cty CP Nuôi Trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua cá nguyên liệu	(9,297,199,391)	
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bả đậu nành phải thu	26,889,534,882	

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4/2010 so với quý 4/2009:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2010 tăng 12.647.883.880 đồng so với quý 4/2009 vì các lý do
  * Doanh thu tăng và kiểm soát tốt chi phí sản xuất cũng như chi phí quản lý
  * Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm do ưu đãi từ 02 dự án đầu tư mới XN8 và XN9

An Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Nguyễn Văn Ký

Huỳnh Minh Thống	**Võ Thành Thông**	
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**131,691,860,601**	**351,946,385,840**	**10,461,308,478**	**2,441,391,036**	**73,135,935**	**496,614,081,890**
Tăng trong năm	**26,097,875,278**	**55,481,946,233**	**12,259,204,819**	**254,420,888**	**0**	**94,093,447,218**
- Mua trong năm	26,097,875,278	55,481,946,233	12,259,204,819	254,420,888		94,093,447,218
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	**215,512,892**	**0**	**1,452,522,906**	**0**	**0**	**1,668,035,798**
- Thanh lý, nhượng bán	215,512,892		1,452,522,906			1,668,035,798
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	**157,574,222,987**	**407,428,332,073**	**21,267,990,391**	**2,695,811,924**	**73,135,935**	**589,039,493,310**
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	**27,740,581,203**	**100,748,269,740**	**5,628,650,006**	**1,974,604,264**	**45,691,491**	**136,137,796,704**
Tăng trong năm	**6,140,731,652**	**31,835,745,327**	**1,485,151,633**	**164,893,519**	**6,000,000**	**39,632,522,131**
- Khấu hao trong năm	6,140,731,652	31,835,745,327	1,485,151,633	164,893,519	6,000,000	39,632,522,131
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	**215,512,892**	**0**	**1,341,850,357**	**0**	**0**	**1,557,363,249**
- Thanh lý, nhượng bán	215,512,892		1,341,850,357			1,557,363,249
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	**33,665,799,963**	**132,584,015,067**	**5,771,951,282**	**2,139,497,783**	**51,691,491**	**174,212,955,586**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	103,951,279,398	251,198,116,100	4,832,658,472	466,786,772	27,444,444	360,476,285,186
Số cuối năm	123,908,423,024	274,844,317,006	15,496,039,109	556,314,141	21,444,444	414,826,537,724

Phụ lục 2

5.25 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2009	**128,592,880,000**	**385,506,013,400**		**77,750,320,553**	**8,008,547,528**	**16,839,413,483**	**1,508,727,551**		**618,205,902,515**
Tăng (Giảm) vốn năm trước			5,635,539,542						5,635,539,542
Lợi nhuận trong năm trước						769,452,550			769,452,550
Trích lập các quỹ trong năm trước				1,432,624,534	840,700,737	(3,954,726,746)			(1,681,401,475)
Chi thù lao HĐQT						(225,088,465)			(225,088,465)
Chia cổ tức năm trước						(12,859,288,000)			(12,859,288,000)
...									
Số dư 31/12/2009	**128,592,880,000**	**385,506,013,400**	**5,635,539,542**	**79,182,945,087**	**8,849,248,265**	**569,762,822**	**1,508,727,551**		**609,845,116,667**
Số dư 01/01/2010	**128,592,880,000**	**385,506,013,400**	**5,635,539,542**	**79,182,945,087**	**8,849,248,265**	**569,762,822**	**1,508,727,551**		**609,845,116,667**
Tăng (Giảm) vốn năm nay			(5,635,539,542)					(1,990,214,484)	(7,625,754,026)
Lợi nhuận trong năm nay						48,409,796,926			48,409,796,926
Trích lập các quỹ trong năm nay					707,796,783	(1,296,647,663)			(588,850,880)
Chi thù lao HĐQT và khác						(88,910,309)			(88,910,309)
Chia cổ tức năm nay						(25,718,576,000)			(25,718,576,000)
Số dư 31/12/2010	**128,592,880,000**	**385,506,013,400**		**79,182,945,087**	**9,557,045,048**	**21,875,425,776**	**1,508,727,551**		**624,232,822,378**

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QÚI IV NĂM 2010
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**		**659,883,629,185**	**766,163,047,074**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		18,811,729,995	47,609,256,275
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2,874,022,400	-
3	Các khoản phải thu		384,767,040,159	332,062,964,602
4	Hàng tồn kho		248,258,631,698	368,791,375,766
5	Tài sản ngắn hạn khác		5,172,204,933	17,699,450,431
II	**Tài sản dài hạn**		**548,134,806,761**	**589,180,087,349**
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản số định		**399,048,880,244**	**491,450,470,323**
	- TSCĐ hữu hình		360,476,285,186	414,826,537,724
	- TSCĐ vô hình		37,277,944,061	73,125,259,271
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
	- Chi phí XDCB dở dang		1,294,650,997	3,498,673,328
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		137,678,000,000	87,590,000,000
5	Tài sản dài hạn khác		11,407,926,517	10,139,617,026
III	**TỔNG TÀI SẢN**		**1,208,018,435,946**	**1,355,343,134,423**
IV	**Nợ phải trả**		**598,162,319,279**	**731,110,312,045**
1	Nợ ngắn hạn		584,661,242,720	720,262,248,758
2	Nợ dài hạn		13,501,076,559	10,848,063,287
V	**Nguồn vốn chủ sở hữu**		**609,856,116,667**	**624,232,822,378**
1	**Vốn chủ sở hữu**		**609,845,116,667**	**624,232,822,378**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		128,592,880,000	128,592,880,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		385,506,013,400	385,506,013,400
	- Vốn khác của chủ sở hữu			
	- Cổ phiếu quỹ			**(1,990,214,484)**
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5,635,539,542	-
	- Các quỹ		88,032,193,352	88,739,990,135
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		569,762,822	21,875,425,776
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		11,000,000	-
	- Nguồn kinh phí		11,000,000	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1,208,018,435,946**	**1,355,343,134,423**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	465,241,934,223	1,712,676,918,869
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	41,448,691	13,265,043,695
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	465,200,485,532	1,699,411,875,174
4	Giá vốn hàng bán	đồng	432,249,600,039	1,505,667,822,725
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	32,950,885,493	193,744,052,449
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	34,848,695,023	81,183,908,688
7	Chi phí tài chính	đồng	15,713,963,779	63,073,199,852
8	Chi phí bán hàng	đồng	38,308,848,815	144,493,389,416
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	6,702,589,913	13,541,569,426
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	**7,074,178,009**	53,819,802,443
11	Thu nhập khác	đồng	818,551,155	5,625,346,032
12	Chi phí khác	đồng	200,128,290	2,384,876,270
13	Lợi nhuận khác	đồng	618,422,865	3,240,469,762
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	**7,692,600,874**	57,060,272,205
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng	(4,610,800,426)	8,487,526,740
16	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	đồng	210,910,797	162,948,539
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	**12,092,490,503**	48,409,796,926
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	**940**	**3,765**
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	đồng	-	-
	Cổ tức bằng tiền	đ/CP		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	54.63	56.53
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	45.37	43.47
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49.52	53.94
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	50.48	46.06
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.03	0.07
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.02	1.85
4	**Tỷ suất lợi nhuận**			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.67	3.57
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0.61	2.85
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1.33	7.76

An giang, Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Nguyễn Văn Ký